

Bản án số: 65/2016/DS-ST

Ngày: 27/12/2016

V/v: “*Tranh chấp QSD đất,
Yêu cầu chia tài sản chung,
Đòi tài sản và yêu cầu BTTH
về tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Nhân;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vi Quốc Thanh;

Bà Dương Thị Diễm Sương.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Lãng – Thư ký Tòa
án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Ông Lê
Thanh Tùng – Kiểm sát viên.*

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M mở phiên
tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 18/2016/TLST-DS, ngày 29
tháng 01 năm 2016, về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu chia tài sản
chung, đòi tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản*” theo Quyết định đưa
vụ án ra xét xử số: 81/2016/QĐST-DS, ngày 09 tháng 12 năm 2016, giữa các đương
sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1990 (có mặt);

Trú tại: 371/2/18 đường N, phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm
1954 (có mặt);

Trú tại: ấp H, xã T, huyện M1, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1966 (có mặt);

Trú tại: ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Trần Thị Ngọc Như Y, sinh năm
1992 (có mặt);

Trú tại: Số 105A, ấp B, xã B1, Thành phố B2, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/- Nguyễn Thị B, sinh năm 1967;

Trú tại: 371/2/18 đường N, phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà B ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Kiều D.

2/- Đặng Phước L, sinh năm 1964 (có đơn xin vắng mặt);

Trú tại: ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3/- Ủy ban nhân dân huyện M – Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Tùng C – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (có đơn xin vắng mặt).

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tài phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1968, chết ngày 02/10/2013 có một người con là nguyên đơn Nguyễn Thị Kiều D. Ông S chết để lại phần đất có diện tích 3.140,8m² (theo đo đạc thực tế là 3.187,8m²) tọa lạc tại thửa 398, 399 tờ bản đồ số 03, ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 118, tờ bản đồ số 12). Ông S chết không để lại di chúc. Sau khi ông S chết, bà Nguyễn Thị Hồng V là chị của ông S đến quản lý canh tác và thu hoa lợi trên đất đồng thời vào ngày 28/4/2014 bà Hồng V có đôn 13 cây dừa đang cho trái có giá trị 1.500.000 đồng/cây. Chị Kiều D nhiều lần yêu cầu bà V trả lại phần đất nhưng bà Hồng V không trả. Trong quá trình giải quyết vụ án thì chị D yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng V phải giao trả lại phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 3.187,8m², yêu cầu bà V phải bồi hoàn giá trị 13 cây dừa nhưng tại biên bản hòa giải ngày 28/9/2016 và tại phiên tòa, phía nguyên đơn khẳng định toàn bộ diện tích đất tranh chấp là tài sản chung giữa ông S (Cha chị D) và bà V nhưng chưa chia. Nay chị D đồng ý chia đôi diện tích đất nêu trên với bà V theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp nhưng do hai bên còn tranh chấp nhau về vị trí đất được chia nên đề nghị Tòa án xem xét quyết định về vị trí đất mà mỗi bên được chia. Chị D cũng thống nhất với bà V về việc để lại 74,2m² đất giáp với thửa 138 để làm lối đi chung; để lại diện tích hai khu mộ để hai bên quản lý, chăm sóc chung và cũng không yêu cầu chia giá trị ngôi nhà trên đất, nếu bên nào được chia phần đất phía có ngôi nhà và hai khu mộ thì trực tiếp quản lý và có nghĩa vụ tôn trọng và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc tới lui hương khói, chăm sóc mồ mả của phía bên kia. Cây trồng trên đất người nào được chia thì người đó được quyền sở hữu, không có tranh chấp.

Chị D xin rút yêu cầu bà V bồi thường giá trị 13 cây Dừa là 19.500.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn trình bày: Phần đất chị Nguyễn Thị Kiều D yêu cầu trả có nguồn gốc là của bà Đặng Kim H (mẹ của ông S và bà V) để lại. Bà H chết năm 2001 và có hai người con là Nguyễn Thị Hồng V và Nguyễn Văn S, bà H chết không để lại di chúc và có hai phần đất nhưng lúc còn sống ông S đã bán một phần, còn lại phần đất có diện tích 2.271m². Sau khi bà H chết, ông S tiếp tục quản lý canh tác và tự làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất cho ông.

Trước đây bà V yêu cầu chia tài sản chung chưa chia là phần đất có diện tích 2.271m² của bà H để lại làm hai phần sau khi trừ chi phí nuôi bệnh và mai táng cho bà H là 20.000.000 đồng, chi phí nuôi bệnh và mai táng cho ông S là 30.000.000 đồng, chi phí hợp lý cho việc thờ cúng bà H cùng ông S là 20.000.000 đồng. Đối với phần đất có diện tích 869m² theo đo đạc thực tế 959,9m² (thửa 118B + 118C + A+ B) bà yêu cầu Tòa án công nhận phần đất thuộc quyền sử dụng của bà, vì bà

không biết chữ nên nhờ mẹ là Đặng Thị H mua của bà Nguyễn Thị H vào năm 1991. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 28/9/2016 và tại phiên tòa, phía bị đơn xác định diện tích đất hai bên tranh chấp 3.187,8m² là tài sản chung giữa bà V và ông S (Cha chị D) nhưng chưa chia. Nay bà V yêu cầu tách riêng phần đất 06 ngôi mộ để hai bên (bà V và chị D) quản lý chung, phần còn lại bà V đồng ý chia đôi theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 08/12/2016 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp nhưng bà có yêu cầu được nhận phần đất bên phía có nhà của ông S và 06 ngôi mộ của những người thân trong gia đình để thuận lợi cho việc chăm sóc mồ mả. Cây trồng trên đất người nào được chia thì người đó được quyền sở hữu, không có tranh chấp.

Bà V cũng thống nhất với chị D về việc để lại 74,2m² đất giáp với thửa 138 để làm lối đi chung; để lại diện tích hai khu mộ để hai bên quản lý, chăm sóc chung và cũng không yêu cầu chia giá trị ngôi nhà trên đất, nếu bên nào được chia phần đất phía có ngôi nhà và hai khu mộ thì trực tiếp quản lý và có nghĩa vụ tôn trọng và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc tới lui hương khói, chăm sóc mồ mả của phía bên kia.

Bà V xin rút yêu cầu giám định AND giữa ông Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị Kiều D.

Bà V cũng xin rút các yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S, yêu cầu chị Kiều D trả tiền viện phí, ma chay, mồ mả, chi phí thờ cúng cho ông S và bà H mà trước đây bà đã yêu cầu.

Chị D và bà V thống nhất lấy kết quả định giá ngày 12 tháng 5 năm 2016 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu định giá lại.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đặng Phước L trình bày: Ông không có can thiệp trên phần đất này nên không có yêu cầu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Kiều D trình bày: Bà B và ông Nguyễn Văn S sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn và cũng ly thân từ lâu, nay bà B không có yêu cầu chia tài sản chung của ông S mà để cho chị D trọn quyền quyết định tài sản của ông S để lại.

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện ủy ban nhân dân huyện M ông Võ Tùng C trình bày: Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S vào năm 2008 là dựa trên hồ sơ Ủy ban nhân dân xã P xây dựng. Qua xem xét, Ủy ban nhân dân huyện nhận thấy đầy đủ và đúng quy định của pháp luật nên tiến hành cấp giấy chứng nhận cho ông S là phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 224, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 203 Luật đất đai; các điều 217; 228; 244 Bộ luật tố tụng dân sự, ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về việc xác định 3.187,8m² tọa lạc tại thửa 398, 399 tờ bản đồ số 03, ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 118, tờ bản đồ số 12) là tài sản chung của bà V và ông S nhưng chưa chia; ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia đôi diện tích đất tranh chấp theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 08/12/2016 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp. Tuy nhiên, do từ khi ông S chết đến nay thì bà V là người trực tiếp quản lý nhà, đất, hương khói và chăm sóc mồ mả của

những người thân trong gia đình còn chị D từ nhỏ đã theo mẹ sống ở Thành phố Hồ Chí Minh nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà V, chia cho bà V phần đất có ngôi nhà và hai khu mộ. Đồng thời, đình chỉ giải quyết các yêu cầu khởi kiện của chị D về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại và yêu cầu của bà V về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hoàn trả chi phí điều trị, chi phí mai táng, thờ cúng do các đương sự đã tự nguyện rút các yêu cầu này.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định đây là vụ án dân sự về việc: “**Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu chia tài sản chung, đòi tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản**” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Bị đơn Nguyễn Thị Hồng V có hộ khẩu thường trú tại xã P, đồng thời tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện M nên căn cứ vào Điều a Khoản 1 Điều 35, các điểm a, c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M.

Xét thấy, nguyên đơn Nguyễn Thị Kiều D có cung cấp bản chính giấy khai sinh, bản chính quyết định về việc cho phép cải chính giấy khai sinh và sổ đăng ký khai sinh chứng minh chị là con ruột của ông Nguyễn Văn S. Bị đơn Nguyễn Thị Hồng V cũng đã xin rút lại yêu cầu giám định AND của chị D với ông S và thừa nhận ngoài chị D, ông S không còn người con nào khác nên ghi nhận.

Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thừa nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp là của bà Đặng Thị H để lại, bà H chết năm 2001 không để lại di chúc, đến khi các đương sự có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án đã quá thời hạn 10 năm. Sau khi kết thúc thời hạn 10 năm, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị Kiều D và bị đơn Nguyễn Thị Hồng V thống nhất xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà H là ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Hồng V và cũng thống nhất phần đất 3.187,8m² là di sản của bà H để lại chưa chia nên căn cứ vào nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì Hội đồng xét xử xác định phần đất 3.187,8m² là tài sản chung của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Hồng V. Ông S đã qua đời, chị Kiều D là người thừa kế duy nhất ở hàng thừa kế thứ nhất của ông S nên sự thỏa thuận giữa các đương sự về việc chia đôi diện tích đất tranh chấp theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 08/12/2016 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp là phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được vị trí đất được chia và đều có yêu cầu được nhận phần đất phía có hai khu mộ và ngôi nhà để thuận lợi cho việc thờ cúng, chăm sóc mồ mả ông bà, người thân.

Hội đồng xét xử thấy rằng, những ngôi mộ trong khu mộ thứ nhất có diện tích 18,6m² và khu mộ thứ hai có diện tích 58,7m² là mộ thân nhân của chị Kiều D và bà Hồng V nên cần tách ra khỏi phần đất được chia, xác định phần đất này thuộc quyền quản lý chung của nguyên đơn và bị đơn như sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp nên ghi nhận.

Để đảm bảo quyền lợi của các bên, Hội đồng xét xử thấy rằng cần phải dành một phần đất có diện tích phù hợp làm lối đi chung theo yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn, do đó xác định phần đất tại thửa 118A-3 có diện tích 74,2m² thuộc quyền sử dụng chung của chị Nguyễn Thị Kiều D và bà Nguyễn Thị Hồng V.

Thấy rằng mong muốn được nhận phần đất bên phía có nhà và có các ngôi mộ để tiện cho việc thờ cúng, chăm sóc mồ mả ông bà, người thân của các bên đương sự đều chính đáng. Tuy nhiên, các đương sự đều thống nhất từ sau khi bà H và ông S chết thì bà Hồng V là người quản lý phần đất cũng như các tài sản trên đất. Chị Kiều D tuy là con của ông S nhưng từ trước đến nay chị Kiều D không ở trên phần đất này mà sống ở Thành phố Hồ Chí Minh nên cần tiếp tục giao ngôi nhà này cho bà Hồng V quản lý. Vì vậy, cần chia cho bà Hồng V phần đất phía có ngôi nhà tại các thửa 118A-2 diện tích 1115,5m², thửa 118C-2 diện tích 140m² thửa 118B-2 diện tích 305,3m², trừ đi diện tích hai khu mộ là 77,3m², diện tích bà Hồng V được chia là 1.483,5m². Chị Kiều D được nhận phần đất phía còn lại tại các thửa 118A-1 diện tích 1.038,2m², thửa 118C-1 diện tích 140,1m², thửa 118B-1 diện tích 305,2m², thửa A diện tích 57,8m² và thửa B diện tích 11,5m². Như vậy, tổng diện tích đất mà chị Kiều D được chia là 1.552,8m²(có họa đồ kèm theo).

Trên phần đất, có cây trồng do bà H để lại, có cây trồng do bà V trồng. Hội đồng xét xử xét thấy toàn bộ phần đất mà mỗi bên được hưởng tương đối đều nhau và các đương sự thống nhất những cây trồng thuộc phần đất nào thì người được chia đất sẽ được hưởng phần cây trồng, không phải bồi hoàn; đối với ngôi nhà trên đất các bên cũng đồng ý bên nào được nhận ngôi nhà thì không phải hoàn trả giá trị hoặc chi phí tu sửa cho bên còn lại nên ghi nhận.

Chị D xin rút lại yêu cầu buộc bà V bồi thường giá trị 13 cây dừa với số tiền 19.500.000 đồng nên chấp nhận và đình chỉ yêu cầu này.

Bà V xin rút lại các yêu cầu: hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S, yêu cầu chị D trả tiền viện phí, ma chay, mồ mả, chi phí thờ cúng cho ông S và bà H nên đình chỉ các yêu cầu này.

Chi phí đo đạc, định giá tổng cộng là 2.445.200 đồng + 1.867.000 đồng + 250.000 = 4.562.200 đồng. Ngoài phần đất được xác định thuộc quyền sử dụng chung của chị D và bà V thì cả hai đều được nhận phần đất có diện tích gần như bằng nhau nên mỗi người phải chịu một nửa chi phí. Do chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị D đã nộp tạm ứng nên bà V còn có nghĩa vụ trả lại cho chị D 2.281.000 đồng.

Các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch 5% theo quy định của pháp luật. Biết rằng giá đất tranh chấp theo kết quả định giá ngày 12 tháng 5 năm 2016 là 100.000đồng/m² nên số tiền án phí mà mỗi đương sự phải nộp là:

Do các bên được quyền sử dụng chung phần đất có diện tích 74,2 m² là đường đi và phần mộ có diện tích 77,3m² nên có nghĩa vụ liên đới chịu án phí đối với phần đất này là: 5% x (74,2 + 77,3) x 100.000 đồng = 757.500 đồng.

Chị D và bà V mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch 5% đối với phần đất cùng với tài sản được nhận nên chị D phải nộp: 5% x [(1.038,2m² + 140,1m² + 305,2m² + 57,8m² + 11,5m²) x 100.000 đồng] = 7.764.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án đã nộp là 8.484.500 đồng tại các biên lai thu số 0020519,

0020518 ngày 06/10/2014 và 0004308 ngày 08/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, chị D được nhận lại 720.500 đồng.

Bà V phải chịu án phí: $5\% \times 1.483,5\text{m}^2 \times 100.000 \text{ đồng} = 7.417.500 \text{ đồng}$ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.099.000 đồng tại các biên lai thu số 0020849 ngày 25/3/2015, 0021029 ngày 01/6/2015 và 0004307 ngày 08/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Bà V còn phải nộp thêm 1.318.500 đồng.

Chị Nguyễn Thị Kiều D được hoàn trả số tiền đã nộp 9.000.000 đồng để thực hiện biện pháp bảo đảm khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy quan điểm và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 224, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 203 Luật đất đai; các điều 217; 228; 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về việc xác định phần đất có diện tích $3.187,8\text{m}^2$ thuộc thửa số 118, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre là tài sản chung chưa chia và thống nhất chia đôi theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 08 tháng 12 năm 2016 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp sau khi trừ đi diện tích lối đi chung và hai khu mộ để các đương sự quản lý, sử dụng chung.

Cụ thể tuyên:

1. Chị Nguyễn Thị Kiều D được chia $1.552,8 \text{ m}^2$ đất thuộc một phần của thửa 118 (thửa 118A-1, 118C-1, 118B-1, A, B), tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, có tứ cận:

- Phía Bắc giáp thửa 119 dài 15,96m;
- Phía Nam giáp đường đi chung (thửa 118A-3) dài 14,57m;
- Phía Đông giáp phần còn lại của thửa 118 (118A-2, 118C-2, 118B-2, phần được chia cho bà Hồng V) dài 62,04m + 9,63m + 22,08m;
- Phía Tây giáp thửa 111 dài 8,98m + 7,83m + 34,91m + 15,25m + 11,16m + 11,50m + 10,96m (có họa đồ kèm theo).

2. Bà Nguyễn Thị Hồng V được chia $1.483,5 \text{ m}^2$ đất còn lại thuộc một phần của thửa đất số 118, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre, có tứ cận:

- Phía Bắc giáp với thửa 119 dài 2,22m + 3,47m + 11,22m;
- Phía Nam giáp lối đi chung (thửa 118A-3) dài 9,54m;
- Phía Đông giáp thửa 137, 119 dài 27,72m + 17,42m + 22,60m + 13,59m + 7,17m + 15,97m;
- Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 118 (118A-1, 118C-1, 118B-1, A, B, phần được chia cho chị Kiều D) dài 62,04m + 9,63m + 22,08m.

3. Chị Nguyễn Thị Kiều D và bà Nguyễn Thị Hồng V được quyền sử dụng lối đi chung có diện tích 74,2m² thuộc một phần thửa 118, tờ bản đồ số 12 có tư cận:

- Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 118 (thửa 118A-1, 118A-2) dài 14,57m + 9,54m;
- Phía Nam giáp thửa 138 dài 7,84m + 14,38m;
- Phía Đông giáp thửa 137 dài 3,30m;
- Phía Tây giáp thửa 111 dài 3,30m.

4. Chị Nguyễn Thị Kiều D và bà Nguyễn Thị Hồng V được quyền quản lý, sử dụng chung hai khu mộ có tổng diện tích là 77,3m² thuộc một phần thửa 118, tờ bản đồ số 12. Trong đó khu mộ đất có diện tích là 18,6m² có phía Bắc dài 4,2m, phía Nam dài 3,3m, phía Đông, Tây dài 5m và khu mộ xây có diện tích 58,7m² có phía Bắc dài 7m, phía Nam dài 6,5m, phía Đông, Tây dài 9m. Do bà Nguyễn Thị Hồng V được chia phần đất phía bên có ngôi nhà cùng hai khu mộ tọa lạc và từ trước đến nay bà Hồng V là người quản lý, chăm sóc mồ mả nên giao bà Hồng V được quyền tiếp tục quản lý phần đất có ngôi nhà và các ngôi mộ nêu trên đồng thời có nghĩa vụ tạo mọi điều kiện thuận lợi và tôn trọng quyền đến lui thăm viếng, hương khói, chăm sóc mồ mả của chị Kiều D.

Các phần đất có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 08/12/2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh huyện M (kèm theo)

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu một trong các bên gây khó khăn cản trở thì đương sự khác được quyền chủ động yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng diện tích đã nêu trong quyết định.

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều D về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng V bồi thường giá trị 13 cây Dừa.

6. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hồng V về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho ông Nguyễn Văn S và yêu cầu chị Kiều D hoàn trả chi phí điều trị, chi phí làm mồ mả, chi phí thờ cúng cho bà H và ông S.

7. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 161/2014/QĐ-BPKCTT ngày 28 tháng 11 năm 2014 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 159/2014/QĐ-BPBD ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện M hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật. Chị Nguyễn Thị Kiều D được nhận lại 9.000.000(Chín triệu) đồng theo chứng từ giao dịch số 11260025000055 ngày 26/11/2014 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện M.

8. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng V hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kiều D 2.281.000(Hai triệu hai trăm tám mươi một nghìn) đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của chị Kiều D, nếu bà V chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu

tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

9. Về án phí: Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009:

Án phí dân sự có giá ngạch 5%:

- Chị Nguyễn Thị Kiều D phải nộp là 7.764.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án đã nộp là 8.484.500 đồng tại các biên lai thu số 0020519, 0020518 ngày 06/10/2014 và 0004308 ngày 08/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, chị Kiều D được nhận lại 720.500 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Hồng V phải nộp là 7.417.500 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.099.000 đồng tại các biên lai thu số 0020849 ngày 25/3/2015, 0021029 ngày 01/6/2015 và 0004307 ngày 08/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Bà Hồng V còn phải nộp thêm 1.318.500 đồng.

- Buộc chị Nguyễn Thị Kiều D và bà Nguyễn Thị Hồng V liên đới nộp án phí đối với việc được quản lý và sử dụng chung hai khu mộ được và liên đới nộp án phí đối với phần đất đường đi được sử dụng chung với số tiền 757.500 đồng.

Án phí sung vào ngân sách Nhà nước.

Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện M;
- VKSND huyện M;
- Đương sự.
- Lưu (HS, VP);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Chí Nhân